

一年级下册语文期末总复习

《选择正确的读音》

第一单元

秋霜降 (xiáng jiàng) 水池 (chí cí) 春风 (fēn fēng)
冬雪 (dōng dēng) 姓氏 (sì shì) 姓周 (zhōu zōu)
姓钱 (qián xiàn) 什么 (shén shéng) 事情 (sì shì)
晴天 (qín qíng) 双人 (yòu shuāng) 生病 (bìn bìng)
命令 (lìn lìng) 纯净 (jìn jìng) 时间 (sí shí)
感动 (dòng dèng)

第二单元

水井 (jǐn jǐng) 村子 (cūn chūn) 乡亲 (qīn qīng)
战士 (sì shì) 没有 (mò méi) 诉说 (shù sù)
北京 (jīng jīn) 非常 (chán cháng) 广场 (guǎng guǎn)
再见 (zài zhài) 各种各样 (gè gē) 这个 (zhè zè)
品尝 (cháng cáng) 因为 (yīng yīn) 金子 (jīng jīn)

第三单元

捉虫 (zhuō zuō) 忽然 (hū tū) 身边 (shēn sēn)
邻居 (jū jǔ) 招呼 (zhāo zāo) 鸟窝 (wē wō)
孤单 (gū gōu) 很好 (hěn hěng) 讲话 (jǎng jiǎng)
许多 (xǔ xǔ) 绳子 (shéng shén) 篮球 (lái lán)

正好 (hǎo hào) 睡觉 (jiào júe) 救命 (jiù jù)

第四单元

床前 (chuáng cuáng) 举头 (jǔ jǔ) 疑是 (yí níng)
窗外 (chāng chuāng) 乱跳 (luàn làn) 微笑 (wēi wēi)
竹叶 (yè yè) 肉粽 (yòu ròu) 纪念 (niàn liàn)
提着 (zhē zhe) 成了 (céng chéng) 彩虹 (hóng hón)
一座 (zuò zòu) 镜子 (jìng jìn) 裙子 (qún qún)

第五单元

蜻蜓 (qīn qīng) 捉迷藏 (cháng cáng) 食物 (sí shí)
水池 (cí chí) 网上 (wǎn wǎng) 严寒 (yán yáng)
酷暑 (sǔ shǔ) 花香 (xiāng xiāng) 朝霞 (xá xiá)
杨树 (yán yáng) 操场 (cāo chāo) 铃声 (lín líng)
热闹 (yè rè) 锻炼 (duàn dàn) 锻炼 (liàn liàn)
人之初 (zhī zī) 教育 (jiào jào) 善良 (sàn shàn)

第六单元

二首 (sǒu shǒu) 踪迹 (zōng zhōng) 浮萍 (pín píng)
角落 (jiǎo jiǎo) 柔软 (róu róng) 水珠 (zū zhū)
亮晶晶 (jīn jīng) 展开 (zǎn zhǎn) 翅膀 (cì chì)
歌唱 (càng chàng) 潮湿 (cháo shī cáo sī)

闷热 (mēn mèn) 直接 (zí zhí)

第七单元

丢了 (diū diū) 平安 (pín píng) 每天 (měi miě)

检查 (chá chá) 洗脸 (xǐ xiǎn) 背书包 (bēi bèi)

决定 (jué jié) 坐车 (zhuò zuò) 终点 (diǎn dǎn)

注意 (zhù zhǔ) 老虎 (hǔ fǔ) 鬼脸 (guǐ giǔ)

非常 (fēi huī) 跑进 (jìn jìng) 结果子 (jiē jié)

扔掉 (rēng lēng) 蹦蹦跳跳 (bèn bèng)

第八单元

治病 (zhì zì) 别人 (bié béi) 树干 (gàn gān)

七星瓢虫 (piáo piāo) 跟着 (gēn gēng) 咕咚 (gū gǔ)

逃命 (tiáo táo) 领着 (lǐng lǐn) 捉蚊子 (zhuō zuó)

您好 (ní nín) 墙壁 (bì pì) 拨水 (bō bá)

傻孩子 (sǎ shǎ) 难看 (nán nàn) 正好 (zhèng zhēng)

参考答案:

第一单元

秋霜降 (xiáng jiàng) 水池 (chí cí) 春风 (fēn fēng)

冬雪 (dōng dēng) 姓氏 (sì shì) 姓周 (zhōu zōu)

姓钱 (qián xiàn) 什么 (shén shéng) 事情 (sì shì)
晴天 (qín qíng) 双人 (yòu shuāng) 生病 (bìn bìng)
命令 (lìn lìng) 纯净 (jìn jìng) 时间 (sí shí)
感动 (dòng dòng)

第二单元

水井 (jǐn jǐng) 村子 (cūn chūn) 乡亲 (qīn qīng)
战士 (sì shì) 没有 (mò méi) 诉说 (shù sù)
北京 (jīng jīn) 非常 (chán cháng) 广场 (guǎng guǎn)
再见 (zài zhài) 各种各样 (gè gē) 这个 (zhè zè)
品尝 (cháng cáng) 因为 (yīng yīn) 金子 (jīng jīn)

第三单元

捉虫 (zhuō zuō) 忽然 (hū tū) 身边 (shēn sēn)
邻居 (jū jū) 招呼 (zhāo zāo) 鸟窝 (wē wō)
孤单 (gū gōu) 很好 (hěn hěng) 讲话 (jǎng jiǎng)
许多 (xǔ xǔ) 绳子 (shéng shén) 篮球 (lái lán)
正好 (hǎo hào) 睡觉 (jiào júe) 救命 (jiù jù)

第四单元

床前 (chuáng cuáng) 举头 (jǔ jǔ) 疑是 (yí níng)
窗外 (chāng chuāng) 乱跳 (luàn làn) 微笑 (wēi wē)

竹叶 (yè yìe) 肉粽 (yòu ròu) 纪念 (niàn liàn)
提着 (zhē zhe) 成了 (céng chéng) 彩虹 (hóng hón)
一座 (zuò zòu) 镜子 (jìng jìn) 裙子 (qún qǔn)

第五单元

蜻蜓 (qīn qīng) 捉迷藏 (cháng cáng) 食物 (sí shí)
水池 (cí chí) 网上 (wǎn wǎng) 严寒 (yán yáng)
酷暑 (sǔ shǔ) 花香 (xiāng xiāng) 朝霞 (xá xiá)
杨树 (yán yáng) 操场 (cāo chāo) 铃声 (lín líng)
热闹 (yè rè) 锻炼 (duàn dàn) 锻炼 (liàn làn)
人之初 (zhī zī) 教育 (jiào jào) 善良 (sàn shàn)

第六单元

二首 (sǒu shǒu) 踪迹 (zōng zhōng) 浮萍 (pín píng)
角落 (jiǎo jiǎo) 柔软 (róu róng) 水珠 (zū zhū)
亮晶晶 (jīn jīng) 展开 (zǎn zhǎn) 翅膀 (cì chì)
歌唱 (càng chàng) 潮湿 (cháo shī cáo sī)
闷热 (mēn mèn) 直接 (zí zhí)

第七单元

丢了 (diū dīu) 平安 (pín píng) 每天 (měi miě)
检查 (chá chá) 洗脸 (xǐ xiǎn) 背书包 (bēi bèi)

决定 (jué jié) 坐车 (zhuò zuò) 终点 (diǎn dǎn)
注意 (zhù zhǔ) 老虎 (hǔ fǔ) 鬼脸 (guǐ giǔ)
非常 (fēi huī) 跑进 (jìn jìng) 结果子 (jiē jié)
扔掉 (rēng lēng) 蹦蹦跳跳 (bèn bèng)

第八单元

治病 (zhì zì) 别人 (bié béi) 树干 (gàn gān)
七星瓢虫 (piáo piāo) 跟着 (gēn gēng) 咕咚 (gū gǔ)
逃命 (tiáo táo) 领着 (lǐng lǐn) 捉蚊子 (zhuō zuó)
您好 (ní nín) 墙壁 (bì pì) 拨水 (bō bá)
傻孩子 (sǎ shǎ) 难看 (nán nàn) 正好 (zhèng zhēng)